

Bản án số: 28/2024/DS-PT

Ngày: 28-5-2024

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Mỹ Giang.

*Các thẩm phán:* Bà Trần Thị Túc.

Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Tuấn Phong – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Kim Quý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2024/TLPT-DS ngày 12 tháng 3 năm 2024, về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 69/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị V, sinh năm 1948

Cư trú tại: Thôn T, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Mỹ C, sinh năm 1992; cư trú tại: Lô N, Khu đô thị A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

**- Bị đơn:** Ông Phạm Ngọc V1, sinh năm 1942

Cư trú tại: Thôn P, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1978; cư trú tại: Số B đường N, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1957

Cư trú tại: Thôn P, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

2. Bà Phạm Thị Ô, sinh năm 1965

Cư trú tại: Số C đường L, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà N, bà Ô:* Chị Nguyễn Thị Mỹ C, sinh năm 1992; cư trú tại: Lô N, Khu đô thị A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Võ Thị T1, sinh năm 1954

2. Chị Phạm Thị Nguyệt C1, sinh năm 1996

3. Anh Phạm Minh Đ, sinh năm 1990

4. Chị Nguyễn Thị V2, sinh năm 1994

5. Cháu Phạm Nguyễn Hoa V3, sinh năm 2014

6. Cháu Phạm Nguyễn Kim T2, sinh năm 2019

*Người đại diện theo pháp luật của cháu V3 và cháu T2:* Anh Phạm Minh Đ và chị Nguyễn Thị V2 là cha mẹ của cháu V3 và cháu T2.

Cùng cư trú tại: Thôn P, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Bà T1, chị C1, anh Đ, chị V2 đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958.

Cư trú tại: Thôn P, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Phạm Thị V và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Cha mẹ của bà Phạm Thị V là cụ Phạm K (chết năm 2005) và cụ Lê Thị K1 (tên gọi khác là C, chết năm 2014) sinh được 04 người con là ông Phạm Ngọc V1, bà Phạm Thị V, bà Phạm Thị Ô, bà Phạm Thị N, ngoài ra không còn

người con riêng hay con nuôi nào khác. Cụ Phạm K và cụ Lê Thị K1 chết không để lại di chúc.

Khi còn sống cụ Phạm K và cụ Lê Thị K1 tạo lập được thửa đất số 832, tờ bản đồ số 02, diện tích 285m<sup>2</sup> tại xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/02/1996 đứng tên ông Phạm K, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 625 QSDĐ/Q1 (*Sau đây được viết tắt là thửa đất 832*). Năm 1980, cụ Phạm K và cụ Lê Thị K1 làm một ngôi nhà cấp IV trên thửa đất để sinh sống. Khi ông V1, bà V, bà Ô, bà N trưởng thành và có vợ, chồng thì sinh sống riêng, chỉ có vợ chồng cụ K1 sinh sống ở ngôi nhà trên đất. Năm 2005 cụ Phạm K chết, đến năm 2014 cụ Lê Thị K1 chết, lúc này ông V1 và vợ con ông V1 mới dọn về sống ở ngôi nhà của cụ K1 từ đó cho đến nay. Cụ Phạm K và cụ Lê Thị K1 chết không để lại di chúc nên bà V xác định nhà, đất là di sản thừa kế của cha mẹ để lại cho 04 người con gồm: Ông Phạm Ngọc V1, bà Phạm Thị V, bà Phạm Thị Ô, bà Phạm Thị N.

Theo Sơ đồ địa chính thửa đất số 832, tờ bản đồ số 2, tại xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Công ty cổ phần Đ1 – Chi nhánh Q đo vẽ thì thửa đất 832 có diện tích thực tế là 405,5m<sup>2</sup>, trong đó có phần diện tích ký hiệu S1=7,3m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, bà V xác định phần diện tích ký hiệu S1=7,3m<sup>2</sup> là diện tích phần mái ngói và ô vên của nhà bà Nguyễn Thị L, không thuộc thửa đất số 832, nên bà V không tranh chấp gì với phần diện tích đất ký hiệu S1. Bà V xác định thửa đất 832 có diện tích thực tế là 398,2m<sup>2</sup> và yêu cầu chia thừa kế theo diện tích này.

Bà V không yêu cầu Tòa án tính toán công sức tôn tạo, bảo quản di sản cũng như chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng, ma chay đối với người để lại di sản.

Bà Phạm Thị V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 832, diện tích thực tế là 398,2m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 02, tại xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/02/1996 đứng tên ông Phạm K, theo sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số 625 QSDĐ/Q1, thành 04 kỷ phần cho: Bà Phạm Thị V, ông Phạm Ngọc V1, bà Phạm Thị Ô, bà Phạm Thị N, mỗi người nhận 01 kỷ phần là 99,5m<sup>2</sup>.

- Chia thừa kế đối với ngôi nhà cấp IV có diện tích là 86,6m<sup>2</sup> của cha mẹ để lại có giá trị 124.989.780 đồng thành thành 04 kỷ phần cho: Bà Phạm Thị V, ông Phạm Ngọc V1, bà Phạm Thị Ô, bà Phạm Thị N, mỗi người 01 kỷ phần là 31.247.445 đồng.

Bà Phạm Thị V yêu cầu được nhận toàn bộ nhà và đất, bà V đồng ý thanh toán lại giá trị cho ông Phạm Ngọc V1, bà Phạm Thị Ô, bà Phạm Thị N. Đối với những tài sản khác và cây trồng có trên đất, bà V xác định là của ông V1 tạo lập, nên không yêu cầu chia.

*Theo văn bản trình bày ý kiến, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Phạm Ngọc V1 và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ông Phạm Ngọc V1 thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và nguồn gốc thửa đất 832 là do ông bà lưu hạ lại cho cụ Phạm K và cụ Lê Thị K1. Tuy nhiên, sau khi cụ Phạm K và cụ Lê Thị K1 chết đã giao lại thửa đất 832 cho ông V1 vì ông V1 là con trai trưởng, có trách nhiệm thờ cúng cha mẹ, cha mẹ ông V1 chỉ nói miệng chứ không lập văn bản giao lại nhà, đất cho ông.

Theo sơ đồ địa chính thửa đất số 832, tờ bản đồ số 2, tại xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Công ty cổ phần Đ1 – Chi nhánh Q đo vẽ có diện tích thực tế là 405,5m<sup>2</sup>, trong đó có phần diện tích ký hiệu S1=7,3m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, ông V1 xác định phần diện tích ký hiệu S1=7,3m<sup>2</sup> là diện tích phần mái ngói và ô vên của nhà bà Nguyễn Thị L chứ không thuộc thửa đất 832, nên ông V1 không tranh chấp gì với phần diện tích đất ký hiệu S1 này.

Ngôi nhà cấp IV được cụ K1 xây dựng vào năm 1980, sau khi làm nhà thì cụ K1 có làm hàng rào xung quanh thửa đất đúng như hiện trạng thửa đất hiện nay nhưng chỉ bằng tre, gỗ. Đến năm 2000, ông Vinh I lại hàng rào bằng lưới B40, trụ bê tông mới như hiện nay được xây dựng trên đúng như vị trí của hàng rào cũ, không xô dịch sang vị trí khác. Ông V1 ở cùng cha mẹ tại ngôi nhà này đến khi cụ Phạm K chết năm 2005 và đến khi cụ Lê Thị K1 chết năm 2014. Từ năm 2014, ông V1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất cho đến nay.

Ông V1 có sửa chữa lại ngôi nhà vào các năm 2007 và 2020 với chi phí khoảng 55.000.000 đồng, nhưng ông V1 không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, do đó ông V1 không có yêu cầu gì đối với số tiền bỏ ra sửa nhà.

Ông V1 xác định ngôi nhà gắn liền với thửa đất 832 là tài sản chung của cụ Phạm K và cụ Lê Thị K1, theo đó cụ Phạm K có quyền đối với ½ nhà và thửa đất 832; còn cụ Lê Thị K1 có quyền đối với ½ nhà và thửa đất 832 còn lại. Cụ Phạm K chết năm 2005, đến năm 2021 nguyên đơn mới khởi kiện yêu cầu chia thừa kế nên đã hết thời hiệu chia thừa kế, do đó đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với ½ di sản của cụ Phạm K để lại và giao cho ông V1 tiếp tục quản lý, sử dụng làm nơi thờ cúng.

Ông V1 đồng ý chia thừa kế đối với ½ nhà và thửa đất 832 là tài sản của cụ Lê Thị K1. Ông V1 sống cùng cha mẹ từ năm 1976, là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Phạm K, cụ Lê Thị K1. Sau khi cụ Phạm K và cụ Lê Thị K1 chết thì ông V1 là người trực tiếp quản lý, bảo quản di sản thừa kế cho đến nay; khi cụ Phạm K và cụ Lê Thị K1 chết thì ông V1 là con trai trưởng nên là người trực tiếp lo ma chay, cúng giỗ cho đến nay. Do đó, ông V1 yêu cầu tính công sức

tôn tạo, bảo quản di sản cũng như chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng, ma chay đối với người để lại di sản, đề nghị chia thêm cho ông V1 01 kỷ phần thừa kế.

Theo kết quả đo đạc, thửa đất 832 có diện tích thực tế là 398,2m<sup>2</sup>, tuy nhiên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất 832 chỉ có diện tích 285m<sup>2</sup>. Do đó, ông V1 chỉ đồng ý chia thừa kế đối với diện tích 285m<sup>2</sup>, đối với phần diện tích đất chênh lệch 113,2m<sup>2</sup> thì đề nghị Tòa án không đưa vào để chia thừa kế.

*Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị Ô và người đại diện theo ủy quyền của bà N, bà Ô trình bày:*

Bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị Ô thống nhất với toàn bộ phần trình bày cũng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trước đây (thời gian cụ thể không nhớ), bà Ô có gửi tiền về cho cụ Phạm K và cụ Lê Thị K1 sửa nhà, nhưng bà Ô không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, nên bà Ô không yêu cầu gì đối với số tiền đã gửi này.

Bà N, bà Ô không yêu cầu Tòa án tính toán công sức tôn tạo, bảo quản di sản cũng như chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng, ma chay đối với người để lại di sản.

*Theo văn bản trình bày ý kiến, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị T1, chị Phạm Thị Nguyệt C1, anh Phạm Minh Đ, chị Nguyễn Thị V2 trình bày:*

Bà Võ Thị T1, chị Phạm Thị Nguyệt C1, anh Phạm Minh Đ, chị Nguyễn Thị V2 thống nhất với phần trình bày của bị đơn là ông Phạm Ngọc V1.

Bà Võ Thị T1, chị Phạm Thị Nguyệt C1, anh Phạm Minh Đ, chị Nguyễn Thị V2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Theo văn bản trình bày ý kiến, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Theo Sơ đồ địa chính thửa đất số 832, tờ bản đồ số 2, tại xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Công ty cổ phần Đ1 – Chi nhánh Q đo vẽ thì thửa đất 842 có diện tích đo đạc thực tế là 405,5m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, phần diện tích 405,5m<sup>2</sup> được đo chồng thửa đất của bà là phần diện tích ký hiệu S1=7,3m<sup>2</sup>, là diện tích phần mái ngói và ô vên của nhà bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị V, ông Phạm Ngọc V1, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị Ô đều thừa nhận phần diện tích ký hiệu S1=7,3m<sup>2</sup> không thuộc thửa đất số 832, mà phần đất này thuộc thửa đất của bà Nguyễn Thị L, nên bà thống nhất. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà.

*Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị Ô về yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 832, tờ bản đồ số 02, có diện tích 398,2m<sup>2</sup> (có 200m<sup>2</sup> đất ở và 198,2m<sup>2</sup> đất vườn) tại xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và ngôi nhà cấp IV có diện tích 86,6m<sup>2</sup> được xây dựng trên đất.

2. Chia thừa kế đối với thửa đất số 832, tờ bản đồ số 02, có diện tích 398,2m<sup>2</sup> (có 200m<sup>2</sup> đất ở và 198,2m<sup>2</sup> đất vườn) tại xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và ngôi nhà cấp IV có diện tích 86,6m<sup>2</sup> được xây dựng trên đất thành 05 kỷ phần: Bà Phạm Thị V, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị Ô mỗi người nhận 01 kỷ phần, tương ứng với giá trị 172.225.164 (Một trăm bảy mươi hai triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn, một trăm sáu mươi bốn) đồng; ông Phạm Ngọc V1 nhận 02 kỷ phần, tương ứng với giá trị 344.450.328 đồng (Ba trăm bốn mươi bốn triệu, bốn trăm năm mươi nghìn, ba trăm hai mươi tám) đồng.

3. Giao thửa đất số 832, tờ bản đồ số 02, có diện tích 398,2m<sup>2</sup> (có 200m<sup>2</sup> đất ở và 198,2m<sup>2</sup> đất vườn) tại xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và ngôi nhà cấp IV có diện tích 86,6m<sup>2</sup> cho ông Phạm Ngọc V1 tiếp tục quản lý, sử dụng.

*(Có sơ đồ kèm theo bản án).*

Ông Phạm Ngọc V1 có trách nhiệm đến các cơ quan có thẩm quyền kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Buộc ông Phạm Ngọc V1 phải thanh toán lại giá trị phần được chia thừa kế quyền sử dụng đất của thửa đất số 832, tờ bản đồ số 02, có diện tích 398,2m<sup>2</sup> (có 200m<sup>2</sup> đất ở và 198,2m<sup>2</sup> đất vườn) tại xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và ngôi nhà cấp IV cho bà Phạm Thị V, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị Ô, mỗi người là 172.225.164 (Một trăm bảy mươi hai triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn, một trăm sáu mươi bốn) đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Ngọc V1, bà Phạm Thị V, bà Phạm Thị N được miễn án phí sơ thẩm.

Bà Phạm Thị Ô phải chịu 8.611.258 đồng án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004618 ngày 19/4/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Bà Ô còn phải nộp 4.861.258 (Bốn triệu, tám trăm sáu mươi một nghìn, hai trăm năm mươi tám) đồng án phí sơ thẩm.

6. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng, chi phí đo đạc là 4.000.000 đồng, chi phí thẩm định giá tài sản là

8.000.000 đồng, tổng cộng là 17.000.000 đồng, số tiền này bà Phạm Thị V đã nộp và chi xong.

Ông Phạm Ngọc V1 phải trả lại 6.800.000 (Sáu triệu, tám trăm nghìn) đồng cho bà V.

Bà Nguyễn Thị N1, bà Phạm Thị Ô mỗi người phải trả lại 3.400.000 (Ba triệu, bốn trăm nghìn) đồng cho bà V.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Ngày 14/12/2023, nguyên đơn Phạm Thị V có đơn kháng cáo: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

*Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phúc thẩm:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định tại các Điều 51, 237, 285, 286, 290, 292, 294, 296, 297, 298, 302, 303, 305, 306 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với các đương sự: Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án, các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 85, 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn đảm bảo về thời hạn, chủ thể và nội dung kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm giải quyết là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

Nguyên đơn bà Phạm Thị V kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm về việc chia di sản thừa kế của cụ Phạm K và cụ Lê Thị K1 thành 04 kỷ phần và giao hiện vật là di sản thừa kế cho nguyên đơn, nguyên đơn sẽ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế được chia cho các đồng thừa kế khác. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm nguyên đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 29/11/2023 Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi tuyên án, ngày 14/12/2023 nguyên đơn Phạm Thị V có đơn kháng cáo là trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị T1, chị Phạm Thị Nguyệt C1, anh Phạm Minh Đ, chị Nguyễn Thị V2 đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Nguyên đơn bà Phạm Thị V, bị đơn ông Phạm Ngọc V1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N và Phạm Thị Ô là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người để lại di sản là cụ Phạm K và cụ Lê Thị K1 đều trình bày thống nhất về quan hệ huyết thống, về di sản thừa kế của cụ Phạm K và cụ Lê Thị K1. Lời trình bày của những người này phù hợp với tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án. Có đủ cơ sở xác định cụ Phạm K (Chết năm 2005) và cụ Lê Thị K1 (Tên gọi khác là C, chết năm 2014) sinh được 04 người con là ông Phạm Ngọc V1, bà Phạm Thị V, bà Phạm Thị Ô, bà Phạm Thị N; cha mẹ của hai cụ đã chết từ lâu; hai cụ không có con riêng, con nuôi; di sản thừa kế của hai cụ là quyền sử dụng thửa đất số 832, tờ bản đồ số 02, có diện tích theo đo đạc thực tế là 398,2m<sup>2</sup> (có 200m<sup>2</sup> đất ở và 198,2m<sup>2</sup> đất vườn) tại xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và ngôi nhà cấp IV có diện tích 86,6m<sup>2</sup> được xây dựng trên đất; cụ Phạm K và cụ Lê Thị K1 chết không để lại di chúc.

Vì vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Phạm K và cụ Lê Thị K1 theo pháp luật là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật dân sự.

[2.2] Về cách chia thừa kế:

Bị đơn ông Phạm Ngọc V1 là người trực tiếp lo ma chay, thờ cúng cụ Phạm K và cụ Lê Thị K1. Quá trình sinh sống trên thửa đất 832, ông V1 có sửa chữa nhà, xây dựng tường rào để bảo quản di sản thừa kế của hai cụ. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bị đơn Phạm Ngọc V1 về việc trích một phần di sản thừa kế tương đương với 1 kỹ phần thừa kế để thanh toán chi phí hợp lý cho việc bảo quản di sản là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 658 Bộ luật



dân sự; phần di sản còn lại sau khi trích chi phí được chia đều cho những người thừa kế hàng thứ nhất của hai cụ Phạm K, Lê Thị K1 và vì di sản thừa kế không đủ điều kiện để chia hiện vật nên cấp sơ thẩm giao toàn bộ di sản thừa kế cho ông Phạm Ngọc V1 là người đang sinh sống trên nhà đất là di sản thừa kế được chia và không còn chỗ ở nào khác, buộc ông V1 thanh toán lại giá trị các kỹ phần được chia cho các đồng thừa kế khác là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự.

[2.3] Từ những nhận định trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị V.

[3] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Bà Phạm Thị V là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị V.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phạm Thị V.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thành phố Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS thành phố Quảng Ngãi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)  
Lê Thị Mỹ Giang**

